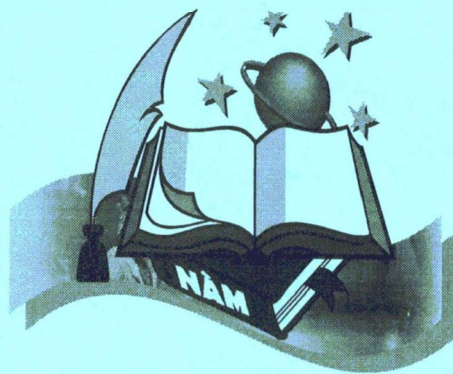


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	51.916.590.601	48.933.068.769	210.960.201.679	203.527.992.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		51.916.590.601	48.933.068.769	210.960.201.679	203.527.992.874
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	29.666.800.272	29.150.390.956	106.627.912.359	113.208.944.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		22.249.790.329	19.782.677.813	104.332.289.320	90.319.047.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.942.466.384	343.241.466	6.418.614.627	1.374.418.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		4.875.954		304.661.514
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			4.875.954		304.661.514
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	9.849.823.971	9.770.596.387	26.775.477.531	25.059.154.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.783.175.979	7.139.956.616	26.729.029.749	24.059.499.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.559.256.763	3.210.490.322	57.246.396.667	42.270.150.646
11. Thu nhập khác	31	VI.07	788.684.020	634.970.023	1.787.654.278	2.385.402.003
12. Chi phí khác	32	VI.08	207.258.929	90.130.950	387.929.443	98.501.337
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		581.425.091	544.839.073	1.399.724.835	2.286.900.666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		8.140.681.854	3.755.329.395	58.646.121.502	44.557.051.312
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		1.196.959.892	875.391.764	6.684.151.119	8.853.892.132
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.943.721.962	2.879.937.631	51.961.970.383	35.703.159.180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

M.S.D.N. 220019709

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.988.048.915	116.671.930.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.527.273.911	23.184.959.554
1. Tiền	111	V.1	7.527.273.911	13.184.959.554
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2		10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000.000	72.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	140.000.000.000	72.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.843.254.305	10.553.357.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	11.791.309.141	9.549.033.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	4.367.450.084	1.116.171.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3.886.338.045	541.198.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.201.842.965)	(653.045.929)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.616.805.526	10.933.613.542
1. Hàng tồn kho	141	V.7	10.616.805.526	10.933.613.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		715.173	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14b	715.173	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

12/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IY NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.177.685.409	113.318.420.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
II. Tài sản cố định	220		83.195.687.144	90.784.867.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	83.195.687.144	90.784.867.541
- Nguyên giá	222		499.156.284.513	482.313.747.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(415.960.597.369)	(391.528.879.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		804.681.577	10.290.157.773
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242	-		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	804.681.577	10.290.157.773
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		113.316.688	179.394.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	113.316.688	179.394.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>273.165.734.324</u>	<u>229.990.350.531</u>

BẢNG PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.097.916.832	40.884.503.422
I. Nợ ngắn hạn	310		31.226.727.462	40.089.814.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.759.639.785	16.285.595.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	186.975.451	463.038.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	3.053.710.975	5.454.900.547
4. Phải trả người lao động	314		11.606.771.390	11.019.370.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.619.251.187	6.866.530.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.674	378.674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		871.189.370	794.689.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	871.189.370	794.689.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.067.817.492	189.105.847.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	241.067.817.492	189.105.847.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.436.487.492	30.474.517.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.436.487.492	30.474.517.109
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>273.165.734.324</u>	<u>229.990.350.531</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		242.436.843.529	240.945.781.371
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(82.061.255.415)	(81.847.768.986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.669.326.195)	(44.462.066.315)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(304.661.514)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.211.067.084)	(5.299.715.392)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		213.977.131.071	10.443.380.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(259.769.335.391)	(43.288.735.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		61.702.990.515	76.186.213.869
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.569.177.073)	(13.234.194.174)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		258.752.042	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.000.000.000)	(72.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		85.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2.949.748.873	1.361.206.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.360.676.158)	(83.872.987.467)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			(5.800.551.840)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.800.551.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(15.657.685.643)	(13.487.325.438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.184.959.554	36.672.284.992
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.527.273.911	23.184.959.554

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023



Đặng Văn Ngọ

CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 07/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	3.556.847.378	6.804.132.290
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.970.426.533	6.380.827.264
Cộng :	7.527.273.911	13.184.959.554

2. Các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	10.000.000.000
Cộng :	0	10.000.000.000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	140.000.000.000	72.000.000.000
Cộng :	140.000.000.000	72.000.000.000

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.177.930.229	3.090.185.431
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.413.590.099	1.685.519.308
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	583.035.989	320.384.075
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	671.921.313	407.669.916
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	607.952.566	652.250.176
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	496.033.388	451.279.615
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	570.290.822	366.497.877
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	198.448.219	224.084.356
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	487.184.194	307.216.320
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	128.219.666	90.031.923
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	221.006.452	139.453.220
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Lắp đặt khách hàng khác	1.951.542.704	1.643.418.843
c) Nước uống đóng chai		
	284.153.500	171.042.000
Cộng :	11.791.309.141	9.549.033.060

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật minh Châu	68.000.000	-
- Cty CP Nước Và Hạ Tầng KT Hà Nội	119.140.310	-
- Cty TNHH TM DV XD Trang Thanh	186.298.000	-
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	-	177.690.900
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	-	52.500.000
- Trung Tâm TV và Dịch Vụ Tài Nguyên Nước	-	150.000.000
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	21.303.583	257.062.627
- Cty TNHH Đại Đồng Tiến Phát	-	84.240.000
- Cty TNHH SX TMDV Xây Lắp Điện Huỳnh Trang	-	51.441.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	163.532.000	164.779.000
- Công ty TNHH DV TM XD Trọng Nhân	174.578.792	-
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	-	178.458.000
- Công ty TNHH Minh Thành Group	3.414.319.950	-
- Liên đoàn quy hoạch và điều tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	220.277.449	-
Cộng :	4.367.450.084	1.116.171.527

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	3.468.865.754	-
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wor	318.750.000	318.750.000
- Phải thu thuế TNCN	84.324.653	211.289.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

- Phải thu KPCD-BHXH-BHYT-BHTN

- Phải thu khác

-	292.500
14.397.638	10.867.000
3.886.338.045	541.198.722

7. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	816.326.569	-	529.084.845	-
- Nhiên liệu	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	9.633.967.329	-	10.250.849.685	-
- Công cụ, dụng cụ.	145.687.761	-	135.458.769	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	20.823.867	-	18.220.243	-
Cộng :	10.616.805.526		10.933.613.542	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	107.417.355.844	73.161.254.450	299.067.491.764	1.985.421.047	682.224.261	482.313.747.366
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.						0
- Đầu tư XDCH hoàn thành.	4.637.296.834	1.264.591.369	10.837.648.944	0	103.000.000	16.842.537.147
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	112.054.652.678	74.425.845.819	309.905.140.708	1.985.421.047	785.224.261	499.156.284.513
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						0
Số dư đầu kỳ	96.786.152.988	54.772.114.625	237.606.286.631	1.682.101.320	682.224.261	391.528.879.825
Tăng trong kỳ						0
- Khấu hao trong kỳ	3.380.567.650	5.584.194.508	15.392.510.122	74.445.264		24.431.717.544
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	100.166.720.638	60.356.309.133	252.998.796.753	1.756.546.584	682.224.261	415.960.597.369
<u>Giá trị còn lại</u>						0
- Tại ngày đầu kỳ	10.631.202.856	18.389.139.825	61.461.205.133	303.319.727	0	90.784.867.541
- Tại ngày cuối kỳ	11.887.932.040	14.069.536.686	56.906.343.955	228.874.463	103.000.000	83.195.687.144

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	804.681.577	10.290.157.773
- Bổ sung 02 bồn lọc áp lực - KCN An Nghiệp	-	81.351.295
- Bổ sung 02 bồn lọc áp lực D2000 H4600 - XNCN Nguyễn Chí Thanh	-	502.979.454
- Bổ sung 02 bồn lọc trọng lực bằng thép - NMN Khu Công Nghiệp	-	183.548.224
- 05 tuyến ống truyền tải Kế Thành - KS; đường huyện 64 - Thạnh Trị; đường huyện 4	-	16.000.000
- Giếng khoan khai thác số 8A - XNCN NGuyễn Chí Thanh	-	42.185.254
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	300.322.148
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	192.138.493	176.630.459
- Tuyến ống quốc lộ NSH đoạn Long Phú và xã Long Đức	12.301.973	-
- Giếng khoan thăm dò G6 NMN Mỹ Xuyên 3	259.157.127	-
- Đường tỉnh 934B nối liền Trần Đề và Lịch Hội Thượng	9.908.854	-
- Tuyến ống áp Bưng Túc, xã Kế Thành, H.Kê Sách, T.Sóc Trăng	-	24.184.895
- Tuyến ống đường đi Trinh Phú, ấp Chót Dung, xã Kế An, huyện Kế Sách	-	1.984.513.682
- Tuyến lộ ấp An Phú (khu vực cầu NaTung)	-	89.085.616
- Tuyến ống truyền tải Kế Sách - Kế Thành, huyện Kế Sách	-	5.328.168.351
- Giếng khoan khai thác VC8, Q=60m3/h	-	453.390.000
- Tuyến ống đường huyện 48 (Cà Lăng A Biển)	-	54.190.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

- 2 bồn lọc bằng thép ĐK 2,2m cao 4,6m-NMN Mỹ Xuyên 3	-	13.500.000
- Bồn lọc áp lực - Trần Đề	-	23.014.932
- Giếng khoan PL4, Q=60m3/h	-	423.800.000
- MR đường huyện 64 ấp Phú Tân - Phú Lộc & ấp Trung Thành - Tuân Tứ	-	57.503.556
- Bồn lọc bằng thép đk 2,2 m cao 4,6 mm trạm cấp nước Hưng Lợi	-	7.500.000
- Bồn lọc áp lực D2200 H4600- NMN Ngã Năm 2	-	264.814.295
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	-	2.639.560
- Bồn lọc XNCN Ngã Năm	-	260.835.920
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng :	804.681.577	10.290.157.773

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2023			Ngày 01/01/2023		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Bình 20 lít	68.877.794	104.568.134
- Bình gallon	649.992	1.437.713
- Màng lọc RO	32.122.228	51.722.224
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	11.666.674	21.666.670
Cộng :	113.316.688	179.394.741

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	3.883.960.429	3.883.960.429	3.883.960.429	3.883.960.429
- Cty TNHH MTV Khai Thác Nước Ngầm Hoàng Khang	111.850.252	111.850.252	1.172.007.935	1.172.007.935
- Nhà cung cấp khác	4.256.510.654	4.256.510.654	9.803.916.662	9.803.916.662
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai Sotraco	-	-	-	-
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.467.512.530	1.467.512.530	1.385.904.654	1.385.904.654
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	39.805.920	39.805.920	39.805.920	39.805.920
Cộng :	9.759.639.785	9.759.639.785	16.285.595.600	16.285.595.600

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	-	330.000.000
- Ban quản lý dự án huyện Mỹ Tú	-	17.781.398
- Công Ty CP XD Hạ tầng Giao thông Thủy lợi Hà Nội	-	28.646.347
- Công ty CP ĐT PT Dầu khí Cửu Long	83.658.366	29.063.960
- Khách hàng khác	46.472.085	-
Cộng :	186.975.451	462.336.705

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2023
-----------------	----------------------	--------------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

	5.454.900.547	32.748.249.288	35.149.438.860	3.053.710.975
- Thuế GTGT	79.924.955	5.838.321.287	5.597.929.075	320.317.167
- Thuế TNDN	3.535.785.831	6.684.151.118	9.210.351.910	1.009.585.039
- Thuế TNCN	214.873.996	733.849.233	864.398.576	84.324.653
- Thuế tài nguyên	863.027.538	9.804.869.045	9.828.333.526	839.563.057
- Phí nước thải sinh hoạt	761.288.227	9.644.798.194	9.606.165.362	799.921.059
- Các khoản phải nộp khác	-	42.260.411	42.260.411	-

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Ngày 01/01/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/12/2023
- Thuế TNDN	-	715.173	-	715.173
	-	715.173	-	715.173

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	-	3.474.997
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	805.547.600	794.233.440
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	0	
- Tiền viện trợ từ DA biển đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	3.654.333.697	3.654.333.697
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	290.729.660	545.847.640
Cộng :	6.619.251.187	6.866.530.004

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền ký quỹ của khách hàng	871.189.370	794.689.370
	871.189.370	794.689.370

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	(5.228.642.071)	153.402.687.929
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					35.703.159.180	35.703.159.180
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	0	0	30.474.517.109	189.105.847.109
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					51.961.970.383	51.961.970.383
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	0	0	82.436.487.492	241.067.817.492

197
 T. S. S. C.
 T. S. S. C.
 T. S. S. C.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu tiền nước	50.450.694.190	47.237.719.906	204.364.095.502	197.060.900.479
Doanh thu lắp đặt	515.083.648	629.565.266	2.878.085.850	2.564.062.791
Doanh thu nước uống đóng chai	945.157.878	918.894.449	3.697.720.186	3.723.044.483
Doanh thu khác	5.654.885	146.889.148	20.300.141	179.985.121
Cộng :	51.916.590.601	48.933.068.769	210.960.201.679	203.527.992.874

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn Nước	28.636.146.007	28.194.537.261	102.669.414.970	108.645.941.746
- Giá vốn Lắp đặt	360.982.704	264.776.187	1.365.293.084	1.788.592.794
- Giá vốn Nước uống đóng chai	669.671.561	691.077.508	2.593.204.305	2.774.410.415
Cộng :	29.666.800.272	29.150.390.956	106.627.912.359	113.208.944.955

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi	3.942.466.384	343.241.466	6.418.614.627	1.374.418.127
	3.942.466.384	343.241.466	6.418.614.627	1.374.418.127

05. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí lãi vay	-	4.875.954	-	304.661.514
	0	4.875.954	0	304.661.514

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lương	3.462.559.019	3.315.211.646	8.912.936.664	9.018.913.765
- Sửa chữa thường xuyên	1.260.522.063	1.959.809.858	3.912.021.309	5.072.652.322
- Chi phí bán hàng khác	5.126.742.889	4.495.574.883	13.950.519.558	10.967.588.166
	9.849.823.971	9.770.596.387	26.775.477.531	25.059.154.253

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lương	4.931.175.277	4.707.417.643	14.241.026.931	14.263.156.638
- Khấu hao TSCĐ	372.105.046	480.842.001	1.498.390.819	1.481.200.566
- Chi phí quản lý DN khác	3.479.895.656	1.951.696.972	10.989.611.999	8.315.142.429
	8.783.175.979	7.139.956.616	26.729.029.749	24.059.499.633

07. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền nhân công cúp mở nước	59.003.500	44.425.000	178.084.515	172.692.632
- Vật tư thừa sau kiểm kê đã xử lý	132.876.245	19.403.979	132.876.245	19.403.979
- 10% tiền DV thoát nước để lại	324.362.121	95.357.704	324.362.121	913.456.167
- 10% Phí BVMT để lại	265.118.856	248.123.764	1.071.644.244	1.018.330.108
- Các khoản thu khác	7.323.298	227.659.576	80.687.153	261.519.117
	788.684.020	634.970.023	1.787.654.278	2.385.402.003

08. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Nộp tiền do nhận ký quỹ không đúng quy định theo KL tha	-	-	144.473.753	-
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	7.358.929	30.130.950	43.555.690	38.501.337
- Tiền phạt vi phạm hành chính khai thác, sử dụng tài nguyên nước vượt lưu lượng	-	60.000.000	-	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

- Hoàn nhập giá trị vật tư thừa của Công ty CP Nhựa Đồng
 Nai đã kết chuyển Thu nhập khác ngày 31/12/2022

199.900.000	-	199.900.000	-
207.258.929	90.130.950	387.929.443	98.501.337

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	16.616.092.576	15.211.026.952	57.958.690.312	55.361.199.638
- Chi phí nhân công.	18.421.843.655	16.947.358.356	51.194.550.650	49.992.832.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	5.631.685.343	7.913.418.969	24.431.717.544	34.307.264.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1.330.111.420	317.540.556	3.975.557.877	3.209.006.137
- Chi phí khác bằng tiền.	6.296.406.133	5.671.599.126	22.574.506.880	19.457.295.506
Cộng :	48.296.139.127	46.060.943.959	160.135.023.263	162.327.598.841

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệm

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngộ

